

Số: /2026/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2026

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối
với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-
CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của
Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của
Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ
trợ tạo việc làm.*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số
11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy
định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân
hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính
sách khác;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế chính sách tín dụng ưu đãi
vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã tỉnh*

Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và tại khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, cụ thể:

1. Hộ nghèo; hộ cận nghèo; hộ mới thoát nghèo.
2. Người lao động thường trú trên địa bàn tỉnh có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc các đối tượng sau: Bộ đội, công an phục viên, xuất ngũ và người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình.
3. Hộ gia đình cư trú hợp pháp tại các phường chưa có công trình cấp nước, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng bị hư hỏng cần phải xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa.
4. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.
5. Các đối tượng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Trường hợp mức cho vay tối đa theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được điều chỉnh cao hơn mức cho vay tối đa của Nghị quyết này, áp dụng theo mức cho vay tối đa của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Mức lãi suất cho vay của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được điều chỉnh thấp hơn mức lãi suất cho vay của Nghị quyết này, áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định giảm lãi suất

cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác, lãi suất cho vay tại Nghị quyết này được giảm tương ứng theo Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Mức cho vay, thời hạn cho vay cụ thể do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 4. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này

a) Mức cho vay: Tối đa là 100 triệu đồng/hộ.

b) Thời hạn cho vay: Tối đa là 10 năm (120 tháng).

c) Lãi suất cho vay: Hộ nghèo bằng 4,8%/năm; hộ cận nghèo bằng 5,76%/năm; hộ mới thoát nghèo bằng 6,0%/năm.

2. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này

a) Mức cho vay: Tối đa bằng 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài được ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhưng không vượt quá 200 triệu đồng/lao động.

b) Thời hạn cho vay: Căn cứ vào thời hạn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và khả năng trả nợ của người vay nhưng tối đa không quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động được ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

c) Lãi suất cho vay: Bằng 6,24%/năm.

3. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này

a) Mức cho vay: Tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/hộ.

b) Thời hạn cho vay: Tối đa là 05 năm (60 tháng).

c) Lãi suất cho vay: Bằng 7,5%/năm.

4. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này

a) Mức cho vay: Tối đa là 200 triệu đồng/lao động.

b) Thời hạn cho vay: Tối đa là 10 năm (120 tháng).

c) Lãi suất cho vay: Bằng 7,9248%/năm.

5. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này: Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay theo quy định hiện hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Xử lý nợ bị rủi ro

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về

cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội: giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định xử lý nợ bị rủi ro đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Nguồn vốn cho vay

Vốn ngân sách địa phương bố trí ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay theo nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng chính sách và khả năng cân đối vốn của tỉnh.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 03 năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (cũ) về chính sách hỗ trợ, cho vay đối với các hộ Làng nghề thuộc Công viên Văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau và đối tượng xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng đã vay theo các chương trình trước đây tiếp tục áp dụng chính sách tín dụng theo thỏa thuận, hợp đồng vay vốn đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; trường hợp đã nộp hồ sơ vay vốn trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt hồ sơ vay vốn thì thực hiện theo quy định Nghị quyết này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 8 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 02 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều